



KAOHSIUNG OPEN 2019
GROUPINGS & STARTING TIMES FOR ROUND 4
 2019 高雄公開賽 第四回合編組表
 KAOHSIUNG Golf And Country Club 高雄高爾夫球場



ROUND 4			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								
12	07:00	1	Tsai Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	73	70	76	219	3
			Bayron, Jay		PHL	73	71	75	219	3
			Chen Yi Tong	陳裔東	TWN	74	68	76	218	2
13	07:09	1	Tsehg Hong Sheng	曾宏勝	TWN	74	74	70	218	2
			Lu Wen Teh	呂文德	TWN	67	76	75	218	2
			Lin Wen Ko	林文科	TWN	70	74	74	218	2
14	07:18	1	Hsu Yu Cheng (A)	許育誠 (A)	TWN	72	74	72	218	2
			Yoshikuwa Yuta	吉桑 佑太	JPN	68	73	76	217	1
			Chiu Han Ting	邱瀚霆	TWN	73	75	69	217	1
15	07:27	1	Fan Chiang Hao Chuan	范姜皓詮	TWN	72	72	73	217	1
			Yang Fei Hao	楊斐皓	TWN	72	75	70	217	1
			Huang Chi	黃 頌	TWN	70	75	72	217	1
16	07:36	1	Wang Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	72	74	71	217	1
			Wang Wei Lun	王偉倫	TWN	70	72	74	216	E
			Lee Chieh Po	李玠柏	TWN	71	72	73	216	E
17	07:45	1	Muenluk Panuwat		THA	75	72	69	216	E
			Lu Wei Chih	呂偉智	TWN	72	72	72	216	E
			Yeh Yu Chen	葉昱辰	TWN	74	72	70	216	E
18	07:54	1	Lien Lu Sen	連驪森	TWN	74	70	71	215	-1
			Hsu Li Peng	許立朋	TWN	72	73	70	215	-1
			Huang Bo Rui	黃柏叡	TWN	71	74	70	215	-1
19	08:03	1	Wu Yao Wei (A)	巫耀微 (A)	TWN	72	69	73	214	-2
			Fang Yin Jen	方胤人	TWN	70	74	70	214	-2
			Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	78	68	68	214	-2
20	08:12	1	Liu Yu Jui	劉又睿	TWN	71	71	70	212	-4
			Yeh Wei Tze	葉偉志	TWN	70	69	72	211	-5
			K.P. LIN	林冠伯	TWN	75	65	70	210	-6
21	08:21	1	Lu Chien Soon	盧建順	TWN	74	68	67	209	-7
			Okada Genki	岡田 絃希	JPN	68	70	70	208	-8
			Hsieh Tung Hung	謝東宏	TWN	68	70	70	208	-8
22	08:30	1	Oiwa Ryaichi	大岩 龍一	JPN	71	70	67	208	-8
			Lin Wen Tang	林文堂	TWN	70	69	68	207	-9
			Liu Yung Hua (A)	劉永華 (A)	TWN	67	70	68	205	-11
ROUND 4			Name	Chinese name	Country	R1	R2	R3	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee								
1	06:55	10	Hsu Mong Nan	許孟男	TWN	73	70	76	219	3
			Uthaipas, Pannakorn		THA	72	76	71	219	3
			Peng Hung Ching	彭弘瑾	TWN	70	76	74	220	4
2	07:04	10	Hsieh Chi Hsien	謝繼賢	TWN	74	73	73	220	4
			Wen Chih Hao	溫志豪	TWN	73	75	72	220	4
			Lin Yung Lung	林永龍	TWN	70	76	75	221	5
3	07:13	10	Chang Tse Peng	張澤鵬	TWN	71	74	76	221	5
			Huang Kuan Hsun	黃冠勳	TWN	74	73	74	221	5
			Lin Chie Hsiang	林吉祥	TWN	75	72	74	221	5
4	07:22	10	Artjanawat, Wisut		THA	73	74	74	221	5
			Chan Yin Shin	詹益信	TWN	72	75	74	221	5
			Chen Jui Sheng	陳睿昇	TWN	69	75	77	221	5
5	07:31	10	Jaraula, Reymon		PHL	71	72	78	221	5
			He Chin Hung	何勁宏	TWN	74	74	73	221	5
			Sirboonkaew Attaphon		THA	77	71	73	221	5
6	07:40	10	Wang Wei Hsiang	王偉祥	TWN	74	72	76	222	6
			LASCUÑA, TONY		PHL	73	74	75	222	6
			Wang Ter Chang	汪德昌	TWN	75	72	75	222	6
7	07:49	10	Ho Yu Cheng	何祐誠	TWN	72	76	74	222	6
			Yang Chun Chieh (A)	楊浚頡 (A)	TWN	72	77	73	222	6
			Chang Chien Chi	張建棋	TWN	77	70	76	223	7
8	07:58	10	Hsu Chia Shen	許佳紳	TWN	72	71	80	223	7
			Tsai Chuan Chih	蔡顯至	TWN	73	75	75	223	7
			Chen Po Hao	陳伯豪	TWN	76	70	78	224	8
9	08:07	10	Shen Wei Cheng	沈威成	TWN	73	74	77	224	8
			Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	72	76	76	224	8
			Hu Ke	胡 克	TWN	74	73	78	225	9
10	08:16	10	Lin Keng Chi	林根基	TWN	78	70	77	225	9
			Chang Hsiu Chi	張修齊	TWN	74	74	77	225	9
			Willy Chen (A)	陳瑋利 (A)	TWN	74	75	77	226	10
11	08:25	10	Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	78	70	79	227	11
			Tsai Tsung Yu	蔡叢宇	TWN	73	75	81	229	13